

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÌNH DƯƠNG
KHOA SAU ĐẠI HỌC**



Đề tài tiểu luận:

**“PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY
CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX”**

Giảng viên hướng dẫn : TS NGÔ QUANG HUÂN.

**Lớp : Cao học QTKD Khóa (Lớp ngày)
Niên khoá: 20... – 20...**

Bình Dương, ngày 12 tháng 11 năm 20....

LỜI MỞ ĐẦU

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện các quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá giá trị cho chủ doanh nghiệp hay là tối đa hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính là một trong các chức năng cơ bản của quản trị doanh nghiệp. Chức năng quản trị tài chính có mối liên hệ mật thiết với các chức năng khác trong doanh nghiệp như: chức năng quản trị sản xuất, chức năng quản trị marketing, chức năng quản trị nguồn nhân lực.

Tất cả các hoạt động kinh doanh đều ảnh hưởng tới tình hình tài chính của doanh nghiệp, ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu lại có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình kinh doanh. Do đó, để phục vụ cho công tác quản lý hoạt động kinh doanh có hiệu quả các nhà quản trị cần phải thường xuyên tổ chức phân tích tình hình tài chính cho tương lai.

Thông qua việc tính toán, phân tích tài chính cho ta biết những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như những tiềm năng cần phát huy và những nhược điểm cần khắc phục. Từ đó các nhà quản lý có thể xác định được nguyên nhân và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị mình trong thời gian tới.

Nhận thấy được tầm quan trọng của vấn đề nên nhóm chúng tôi quyết định chọn đề tài “Phân tích tài chính của Công ty cổ phần bê tông Becamex” nhằm giúp làm rõ thêm bài toán kinh tế của công ty Công ty cổ phần bê tông Becamex nói riêng và của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay nói chung... bài tiểu luận gồm 3 chương:

CHƯƠNG I - Cơ sở lý luận – Phương pháp phân tích tài chính

CHƯƠNG II - Thực trạng tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty cổ phần bê tông Becamex.

CHƯƠNG III - Một số kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty cổ phần bê tông Becamex.

CHƯƠNG I : CƠ SỞ LÝ LUẬN – PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

I – CƠ SỞ LÝ LUẬN:

1.1. *Khái niệm phân tích tài chính:*

Phân tích tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra về nội dung kết cấu, thực trạng các chỉ tiêu tài chính trên báo cáo tài chính; từ đó so sánh đối chiếu các chỉ tiêu tài chính với các chỉ tiêu tài chính trong quá khứ, hiện tại, tương lai ở tại doanh nghiệp, ở các doanh nghiệp khác, ở phạm vi ngành, địa phương, lãnh thổ quốc gia... nhằm xác định thực trạng, đặc điểm, xu hướng, tiềm năng tài chính của doanh nghiệp để cung cấp thông tin tài chính phục vụ việc thiết lập các giải pháp quản trị tài chính thích hợp, hiệu quả.

Như vậy, *phân tích tài chính doanh nghiệp là nhằm đánh giá hiệu suất và mức độ rủi ro của các hoạt động tài chính.*

1.2. *Ý nghĩa phân tích tài chính:*

Thông tin tài chính của doanh nghiệp được nhiều cá nhân, tổ chức quan tâm như nhà quản lý tại doanh nghiệp, chủ sở hữu vốn, khách hàng, nhà đầu tư, các cơ quan quản lý chức năng... Tuy nhiên mỗi cá nhân, tổ chức sẽ quan tâm đến những khía cạnh khác nhau khi phân tích tài chính vì vậy phân tích tài chính cũng có ý nghĩa khác nhau đối với từng các nhân, tổ chức.

Khách hàng và các chủ nợ thương mại: thường quan tâm khả năng và thời hạn thanh toán của doanh nghiệp, đến việc các doanh nghiệp liên tục phát sinh các dòng ngân quỹ đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong suốt thời hạn của khoản nợ.

Các nhà đầu tư: thường tập trung vào khả năng sinh lợi và điều kiện tài chính của công ty liên quan đến khả năng trả cổ tức và vượt qua nguy cơ phá sản...

Các nhà quản trị của công ty: phân tích tài chính của công ty nhằm mục tiêu kiểm soát nội bộ và cung cấp nhiều thông tin về điều kiện và hiệu quả tài chính của công ty cho các nhà cung cấp vốn bên ngoài.

Các cơ quan quản lý chức năng như cơ quan thuế, thống kê, phòng kinh tế... phân tích tài chính giúp đánh giá đúng đắn thực trạng tài chính doanh nghiệp, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, những đóng góp hoặc tác động của doanh nghiệp đến tình hình và chính sách kinh tế- xã hội.

1.3. Trình tự và các bước tiến hành phân tích:

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau trong phân tích tài chính, nhưng với công cụ phân tích tốt, nhà phân tích có thể đủ cơ sở kết luận về vị thế tài chính của công ty.

Với cách tiếp cận trên quan điểm của người cung cấp nguồn tài trợ cho công ty, chúng ta có thể sử dụng một trình tự tiến hành phân tích tài chính như sau:

Bước 1. Phân tích tình hình tài chính của công ty

Trước hết, chúng ta sẽ quan tâm đến xu hướng và yếu tố mùa vụ trong nhu cầu vốn của công ty. Doanh nghiệp sử dụng các công cụ phân tích để đánh giá điều kiện và hiệu quả... Các nhà phân tích sử dụng các thông số này để cung cấp các dấu hiệu có giá trị về sức khỏe của công ty theo thời gian. Kết hợp với việc phân tích rủi ro kinh doanh-những rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh của công ty để xác định nhu cầu tài chính của công ty.

Bước 2. Xác định nhu cầu tài trợ bên ngoài

Thông qua các phân tích tài chính ở trên, các công ty sẽ xác định nhu cầu vốn. Chúng ta nhận thấy rằng nhu cầu vốn càng lớn thì nhu cầu tài trợ càng lớn và cả ba nhân tố nội dung nhu cầu vốn, điều kiện và hiệu suất tài chính và rủi ro kinh doanh của công ty sẽ ảnh hưởng đến hình thức tài trợ. Chẳng hạn, nếu có yếu tố mùa vụ trong nhu cầu vốn thì có thể phải cần đến nguồn tài trợ ngắn hạn, đặc biệt là vốn vay ngắn hạn.

Bước 3. Thương lượng với các nhà cung cấp

Việc xây dựng kế hoạch tài trợ trên quan điểm của công ty cần phải được bàn thảo với những nhà cung cấp vốn bên ngoài. Quá trình phân tích tình hình tài chính của công ty cũng không thể tách rời hoạt động thu hút vốn từ các nhà cung cấp. Đồng thời, các nhà cung cấp vốn cũng nên có cách nhìn rộng hơn với cách tiếp cận của công ty trong vấn đề tài trợ mặc dù cách đó khác với cách tiếp cận của họ.

Như vậy, phân tích tài chính có rất nhiều khía cạnh. Tuy nhiên, có lẽ hầu hết các phân tích đều gắn với một trình tự và các bước tiến hành tương tự như khuôn khổ trên. Nếu không, phân tích sẽ không chặt chẽ và sẽ không tự đáp ứng được những vấn đề dự tính.

II - PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH:

1. Phương pháp phân tích tài chính

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết, nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp. Về lý thuyết có nhiều phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp, nhưng trên thực tế người ta sử dụng các phương pháp sau:

1.1 Phương pháp so sánh:

So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy được xu hướng thay đổi của tình hình tài chính doanh nghiệp, thấy được tình hình tài chính của doanh nghiệp được cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

- So sánh giữa số thực hiện so với kế hoạch để thấy được mức phấn đấu của doanh nghiệp.

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với mức bình quân ngành để thấy tình hình tài chính doanh nghiệp tốt hay xấu, được hay chưa được so với doanh nghiệp cùng ngành.

- So sánh theo chiều dọc để thấy được tỷ trọng tổng số ở mỗi bản báo cáo và qua đó chỉ ra ý nghĩa tương đối của các loại các mục, tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh.

- So sánh theo chiều ngang để thấy được sự biến động cả về số tuyệt đối và tương đối của một khoản mục nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

Khi sử dụng phương pháp so sánh phải tuân thủ 2 điều kiện sau:

Điều kiện một: phải xác định rõ “gốc so sánh” và “kỳ phân tích”

Điều kiện hai: các chỉ tiêu so sánh (các trị số của chỉ tiêu so sánh) phải đảm bảo tính chất có thể so sánh được với nhau. Muốn vậy, chúng ta phải thống nhất với nhau về nội dung kinh tế, phương pháp tính toán và thời gian tính toán.

1.2 Phương pháp tỷ lệ:

Phương pháp này dựa trên các ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ tài chính trong quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu. Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng và bổ sung càng hoàn thiện hơn vì:

Nguồn thông tin tài chính và kế toán được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn là cơ sở để hình thành những tham chiếu đáng tin cậy nhằm đánh giá những tỷ lệ của doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp.

Việc áp dụng tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt tỷ lệ. Phương pháp này giúp các nhà phân tích có khai thác hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

2. Nội dung phân tích tài chính:

Phân tích tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu đặc trưng tài chính thông qua một hệ thống các phương pháp và công cụ phân tích, giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá tổng hợp, toàn diện vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để có được nhận thức chính xác, trung thực, khách quan về thực trạng tài chính, khả năng sinh lãi, hiệu quả quản lý kinh doanh, triển vọng cũng như các rủi ro của doanh nghiệp.

2.1. Thông tin trên báo cáo tài chính

Có nhiều loại báo cáo khác nhau, tuy nhiên, với những người phân tích bên ngoài nói chung, mỗi đối tượng sử dụng khác nhau, khả năng các báo cáo tài chính là khác nhau. Trong phạm vi phân tích các thông số tài chính, nhà quản trị quan tâm đến các bảng báo cáo tài chính: bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán tóm tắt tài sản, nợ và vốn chủ của công ty tại một thời điểm, thông thường là cuối năm hay cuối quý. Báo cáo kết quả kinh doanh tóm tắt quá trình kinh doanh của một doanh nghiệp bằng các khoản thu và chi phí trong một thời kỳ, thường là một năm hay một quý.

Như vậy, bảng cân đối kế toán giống như một bức tranh biểu thị vị thế tài chính của một doanh nghiệp tại một điểm thời gian còn báo cáo kết quả kinh doanh tóm tắt khả năng sinh lợi của công ty theo thời gian.

2.2. Các công cụ phân tích tài chính

Các công ty sử dụng các công cụ sau đây để tiến hành phân tích tài chính:

- *Phân tích các tỷ số tài chính*: tỷ số tài chính là công cụ được sử dụng phổ biến để đánh giá điều kiện và hiệu quả tài chính của một công ty. Tỷ số tài chính là sự kết nối hai dữ liệu tài chính bằng cách chia một số này cho số khác. Các tỷ số tài chính là cơ sở so sánh giá trị hơn so với các số liệu thô trên các báo cáo tài chính. Để việc phân tích các tỷ số tài chính cần được dựa trên cơ sở so sánh: so sánh với các

công ty hoặc tiêu chuẩn ngành theo thời gian. Khi phân tích tình hình tài chính, công ty sẽ đưa ra các kết luận về tình hình sức khỏe tài chính về công ty theo các mục tiêu đã đặt ra dựa trên các nội dung chính là:

+ Tỷ số khả năng thanh toán: khả năng thanh toán là khả năng của một tài sản có thể nhanh chóng chuyển thành tiền. Nội dung này phản ánh khả năng của doanh nghiệp trong việc đối phó với các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn.

+ Tỷ số khả năng sinh lợi: nội dung này cho biết hiệu quả chung của công ty, nó phản ánh mức độ ổn định của thu nhập khi so sánh với các tỷ số của quá khứ, đo lường hiệu quả của công ty trong việc sử dụng tài sản.

+ Tỷ số nợ: nội dung này phản ánh mức độ vay nợ hay là tính ưu tiên đối với việc khai thác nợ vay để tài trợ cho các tài sản của công ty.

+ Các tỷ số thị trường: Các tỷ số này cung cấp cho nhà quản trị thông tin nhận định của nhà đầu tư về hiệu quả hoạt động kinh doanh trong quá khứ và triển vọng tương lai của công ty.

- *Phân tích đòn bẩy*: việc phân tích đòn bẩy nhằm nghiên cứu những tác động của đòn bẩy khả năng sinh lợi và rủi ro kinh doanh cho doanh nghiệp. Có hai loại đòn bẩy: đòn bẩy hoạt động nhằm xác lập cấu trúc chi phí của một doanh nghiệp; đòn bẩy tài chính hình thành là do chi phí tài trợ cố định, đặc biệt là chi phí tài chính nhằm đánh giá việc sử dụng nợ của doanh nghiệp trong việc tổ chức nguồn vốn. Cả hai loại đòn bẩy đều ảnh hưởng đến mức độ và độ biến động của lợi nhuận sau thuế, vì thế ảnh hưởng đến toàn bộ rủi ro và thu nhập của công ty.

2.2.1 Phân tích các tỷ số tài chính:

2.2.1.1 Nhóm tỷ số thanh toán:

Ngày nay mục tiêu kinh doanh được các nhà kinh tế nhìn nhận lại một cách trực tiếp hơn như trả công nợ và có lợi nhuận. Vì vậy khả năng thanh toán được coi là các chỉ tiêu tài chính được quan tâm hàng đầu và được đặc trưng bằng các chỉ số sau:

Hệ số thanh toán chung:

Hệ số này thể hiện mối quan hệ tương đối giữa tài sản lưu động hiện hành và tổng số nợ ngắn hạn hiện hành.

TSLĐ

Hệ số thanh toán chung = _____

Tổng nợ ngắn hạn

Tài sản lưu động thông thường bao gồm tiền, các chứng khoán dễ chuyển nhượng, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản lưu động khác.

Nợ ngắn hạn bao gồm các khoản vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả nhà cung cấp và các khoản phải trả khác.

Hệ số thanh toán chung đo lường khả năng của các tài khoản lưu động có thể chuyển đổi thành tiền để hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này phụ thuộc vào từng ngành kinh doanh và từng thời kỳ kinh doanh và từng thời kỳ kinh doanh nhưng nguyên tắc cơ bản phát biểu rằng con số tỷ lệ 2:1 là hợp lý. Nhìn chung một con số tỷ lệ thanh toán chung rất thấp thông thường sẽ trở thành nguyên nhân lo âu bởi vì vấn đề rắc rối về tiền mặt sẽ xuất hiện. Trong khi đó một con số tỷ lệ quá cao lại nói lên rằng công ty không quản lý hợp lý được các tài sản hiện có của mình.

Hệ số thanh toán nhanh:

Hệ số thanh toán nhanh là một tiêu chuẩn đánh giá khắt khe hơn về khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn so với chỉ số thanh toán chung. Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa tài khoản có khả năng thanh khoản nhanh như tiền mặt (tiền mặt, chứng khoán có giá và các khoản phải thu) và tổng nợ ngắn hạn. Hàng tồn kho và các khoản phải trả trước không được coi là tài sản có khả năng thanh khoản nhanh vì chúng khó chuyển đổi ra tiền mặt và độ rủi ro cao khi được bán.

Công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ - Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu hệ số thanh toán nhanh ≥ 1 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, còn nếu < 1 thì doanh nghiệp có khả năng gặp khó khăn trong vấn đề thanh toán nợ.

Hệ số thanh toán lãi vay:

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lãi thuần trước thuế} + \text{lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt với mức nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có bù đắp lãi vay phải trả hay không.

2.2.1.2 Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động :

Khi giao tiền vốn cho người khác sử dụng, các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp, người cho vay.... Thường băn khoăn trước câu hỏi: tài sản của mình được sử dụng ở mức hiệu quả nào? Các chỉ tiêu về hoạt động sẽ đáp ứng câu hỏi này. Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng tài nguyên, nguồn nhân lực của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nguồn vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho TSCĐ và TSLĐ. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng số nguồn vốn mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp.

Vòng quay tiền

Chỉ số này được tính bằng cách chia doanh thu tiêu thụ trong năm cho tổng số tiền mặt và các loại chứng khoán ngắn hạn có khả năng thanh toán cao.

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ}}{\text{Tiền + chứng khoán ngắn hạn có khả năng thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này cho biết vòng quay của tiền trong năm.

Vòng quay hàng tồn kho:

Hàng tồn kho là một tài sản dự trữ với mục đích nhằm đảm bảo cho sản xuất tiến hành một cách bình thường, liên tục, và đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Mức độ hàng tồn kho cao hay thấp phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: loại hình kinh doanh, chế độ cung cấp mức độ đầu vào, mức độ tiêu thụ sản phẩm, thời vụ trong năm.... Để đảm bảo sản xuất tiến hành liên tục, đồng thời đáp ứng đủ nhu cầu khách hàng, mỗi doanh nghiệp cần có một mức dự trữ hàng tồn kho hợp lý, chỉ tiêu này được xác định bằng tỉ lệ doanh thu tiêu thụ trong năm và hàng tồn kho.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Đây là chỉ số phản ánh trình độ quản lý dự trữ của doanh nghiệp, thể hiện mối quan hệ giữa hàng hóa đã bán và vật tư hàng hóa của doanh nghiệp. Doanh nghiệp kinh doanh thường có vòng quay hàng tồn kho lớn hơn rất nhiều so với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu này từ 9 trở lên là một dấu hiệu tốt về tình hình tiêu thụ và dự trữ. Hệ số này thấp có thể phản ánh doanh nghiệp bị ứ đọng hàng hóa, hoặc sản phẩm tiêu thụ chậm và ngược lại.

Vòng quay toàn bộ vốn:

Vòng quay toàn bộ vốn là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn, trong đó nó phản ánh một đồng vốn của doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu tiêu}}{\text{Tổng số vốn}}$$

Tổng số vốn ở đây bao gồm toàn bộ số vốn được doanh nghiệp sử dụng trong kỳ, không phân biệt nguồn hình thành. Số liệu được lấy ở phần tổng cộng tài sản, mã số 250 trong Bảng cân đối kế toán.

Chỉ tiêu này làm rõ khả năng thanh tận dụng vốn triệt để vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc cải thiện này sẽ làm tăng lợi nhuận đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

Kỳ thu tiền trung bình:

Trong quá trình hoạt động, việc phát sinh các khoản phải thu, phải trả là điều tất yếu. Khi các khoản phải thu càng lớn, chứng tỏ vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng càng nhiều. Nhanh chóng giải phóng vốn bị ứ đọng trong khâu thanh khoản là một bộ phận quan trọng trong công tác tài chính. Vì vậy, các nhà phân tích tài chính rất quan tâm tới thời gian thu hồi các khoản phải thu và chỉ tiêu kỳ thu tiền trung bình được sử dụng để đánh giá khả năng thu hồi vốn trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu tiêu thụ bình quân ngày. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân}}$$

Các khoản phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản tạm ứng, chi phí trả trước...

Số liệu này lấy ở bảng cân đối kế toán, phần tài sản, mã số 130 “các khoản phải thu” .

Doanh thu bao gồm: Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh (mã số 01), thu nhập từ hoạt động tài chính (mã số 21) và thu nhập khác (mã số 31) ở báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phân báo cáo lỗ lãi.

Các khoản phải thu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào chính sách tín dụng của doanh nghiệp và các khoản phải trả trước kỳ thu tiền trung bình cho biết trung bình số phải thu trong kỳ doanh thu của bao nhiêu ngày. Thông thường 20 ngày là một kỳ thu tiền chấp nhận được. Nếu giá trị của chỉ tiêu này càng cao thì doanh nghiệp đã bị chiếm dụng vốn, gây ứ đọng trong khâu thanh toán, khả năng thu hồi vốn trong thanh toán chậm. Do đó, doanh nghiệp phải có biện pháp thu hồi nợ. Tuy nhiên, trong tình hình cạnh tranh gay gắt thì có thể đây là chính sách của doanh nghiệp nhằm phục vụ những mục tiêu chiến lược như chính sách mở rộng, thâm nhập thị trường.

2.2.1.3 Nhóm tỷ số khả năng sinh lời:

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trong nền kinh tế thị trường. Nhưng chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong kỳ cao hay thấp để đánh giá chất lượng hoạt động là tốt hay xấu thì có thể đưa chúng ta tới những kết luận sai lầm. Bởi số lợi nhuận này không tương xứng với lượng chi phí bỏ ra, với khối lượng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà phân tích thường bổ sung thêm những chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh. Phân tích mức độ sinh lời của hoạt động kinh doanh được thực hiện thông qua tính toán và phân tích các chỉ số sau:

Lợi nhuận biên (MP)

Là tỷ số đo lường số lãi ròng có trong một đồng doanh thu thu được. Tỷ số này nói lên tác động của doanh thu đến lợi nhuận, nếu như tỷ số này cao thì một đồng doanh thu tạo ra nhiều lợi nhuận và ngược lại. Hay nói cách khác một đồng doanh thu trong đó có bao nhiêu lãi cho cổ đông, đồng thời chứng minh được ở kỳ nào kiểm soát chi phí có hiệu quả.

Mục tiêu của nhà đầu tư với một đồng doanh thu thì lãi ròng hiện tại và tương lai phải nhiều hơn kỳ trước đó, lợi nhuận biên tăng qua các kỳ thì càng tốt.

Lãi ròng của cổ đông đại chúng

$$MP = \frac{\text{Lãi ròng của cổ đông đại chúng}}{\text{Doanh thu}}$$

Sức sinh lời cơ sở BEP:

Là tỷ số đo lường giữa lợi nhuận trước lãi vay và thuế trên tổng tài sản của doanh nghiệp. Hay nói cách khác một đồng vốn bỏ ra tạo ra được bao nhiêu đồng lãi trước thuế.

Mục tiêu của nhà đầu tư với một đồng vốn bỏ ra thì lãi trước thuế kỳ hiện tại và tương lai phải nhiều hơn các kỳ trước đó, sức sinh lời cơ sở tăng qua các kỳ càng tốt.

Công thức :

$$BEP = \frac{\text{Lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất sinh lời trên tài sản ROA

Là tỷ số đo lường giữa lợi nhuận ròng trên tổng tài sản của doanh nghiệp, hay đo lường hiệu quả sử dụng và quản lý tài sản. Một đồng vốn bỏ ra thu bao nhiêu lãi cho cổ đông.

Mục tiêu của nhà đầu tư là với một đồng vốn bỏ ra thì lãi trước thuế kỳ hiện tại và tương lai phải nhiều hơn các kỳ trước đó, suất sinh lợi tăng qua các kỳ càng tốt.

Công thức tính:

$$ROA = \frac{\text{Lãi ròng của cổ đông đại chúng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần:

Là tỷ số đo lường giữa lợi nhuận ròng trên vốn cổ phần của cổ đông.

Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần đo lường hiệu quả quản lý và sử dụng vốn chủ sở hữu, một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thu bao nhiêu đồng lãi cho cổ đông.

Mục tiêu của nhà đầu tư với đồng vốn bỏ ra thì lãi kỳ hiện tại và tương lai phải nhiều hơn các kỳ trước đó, ROE càng tăng càng tốt.

Công thức tính:

$$ROE = \frac{\text{Lãi ròng của cổ đông đại chúng}}{\text{Vốn cổ phần đại chúng}}$$

2.2.1.4 Nhóm chỉ số cổ phiếu:

Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu EPS (Earnings Per Share)

Tỉ số này đo lường giữa lãi ròng NI (lãi ròng của cổ đông đại chúng) với số cổ phiếu mà doanh nghiệp đã phát hành. Tỷ số này nói lên lãi trên mỗi cổ phiếu qua một năm là bao nhiêu. Nhà đầu tư rất quan tâm đến tỷ số này, họ mong muốn EPS càng cao càng tốt.

Công thức :

$$\text{EPS} = \frac{\text{Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông}}{\text{Số lượng bình quân gia quyền của số CPPT đang lưu hành}} = \frac{\text{NI}}{\text{OS}}$$

Trong đó :

NI: lãi ròng của cổ đông đại chúng

QS: Số lượng cổ phiếu doanh nghiệp phát hành

Tỷ số giá cổ phiếu trên lợi nhuận của một cổ phiếu P/E

Tỉ số đo lường giữa thị giá của cổ phiếu trên thu nhập của một cổ phiếu, tỷ số này dùng cho nhà đầu tư xem xét đến lúc nào thì họ thu hồi được vốn đầu tư. Đây cũng được xem là chi phí phải bỏ ra để có được một đồng lợi nhuận thu về.

Công thức:

$$\text{P/E} = \frac{\text{Giá hiện hành của mỗi cổ phiếu}}{\text{Lợi nhuận của mỗi cổ phiếu}} = \frac{\text{P}}{\text{EPS}}$$

Trong đó:

P/E: Tỷ giá cổ phiếu trên thu nhập của một cổ phiếu

P: Giá hiện hành trên thị trường cổ phiếu

EPS: Lợi nhuận trên cổ phiếu

Cổ tức DPS (Dividend Per Share):

Tỷ số này phản ánh nhà đầu tư phải bỏ ra bao nhiêu mua cổ phiếu để được một đồng lợi nhuận.

$$\text{DPS} = \frac{\text{Tổng cổ tức}}{\text{Số cổ phiếu đã phát hành}} = \frac{\text{TD}}{\text{QS}}$$

Trong đó:

TD: Tổng cổ tức

QS: Số lượng cổ phiếu doanh nghiệp phát hành

Tỉ số P/F: Tỉ số này đo lường thị giá của cổ phiếu trên giá sổ sách của một cổ phiếu

$$P/F = \frac{\text{Giá trị hiện hành của cổ phiếu}}{\text{Giá sổ sách(mệnh giá)}} = \frac{\mathbf{P}}{\mathbf{F}}$$

Trong đó:

P/F: Tỷ số giá cổ phiếu trên giá sổ sách của một cổ phiếu

P: Thị giá của cổ phiếu

F: giá trên sổ sách của một cổ phiếu

CHƯƠNG II: TÌNH TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CÔNG TY

I. Giới thiệu công ty:

1.1 Lịch sử hình thành:

Công ty Cổ phần Bê tông Becamex được thành lập từ việc cổ phần hóa Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng và Xí nghiệp công bê tông cốt thép trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp- Becamex IDC theo Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2008 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000552 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 03 tháng 06 năm 2008, thay đổi lần thứ nhất vào ngày 11 tháng 06 năm 2009 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700926112, và thay đổi lần thứ hai vào ngày 05 tháng 11 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700926112.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất công bê tông cốt thép các loại.
- Sản xuất bê tông nhựa nóng các loại.
- Sản xuất bê tông xi măng các loại. Sản xuất cấu kiện đúc sẵn.
- Kinh doanh công bê tông cốt thép các loại. Kinh doanh bê tông xi măng, nhựa nóng các loại. Kinh doanh cấu kiện đúc sẵn. Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Thi công, xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp.
- Thi công, xây dựng các công trình giao thông. Thi công, xây dựng các công trình: công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thi công cấu kiện đúc sẵn.
- Dịch vụ cầu lắp.
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.
- Cho thuê xe máy, thiết bị.

Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất, kinh doanh công bê tông cốt thép các loại.
- Sản xuất, kinh doanh bê tông nhựa nóng và bê tông xi măng các loại.
- Sản xuất, kinh doanh và thi công cấu kiện đúc sẵn.
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông,

công cộng, hạ tầng kỹ thuật.

1.3 Chiến lược sản xuất kinh doanh:

Mở rộng quy mô sản xuất : với hoạt động chính là sản xuất các sản phẩm bê tông cốt thép, bê tông nhựa nóng, bê tông xi măng, thi công xây dựng công trình..v.v... thời gian qua hầu hết sản phẩm của công ty đều được công ty mẹ là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - TNHH Một Thành Viên (Becamex IDC) bao tiêu đầu ra. Hiện nay, nhu cầu của Công ty mẹ là rất lớn mà công suất của công ty chỉ đáp ứng được khoảng 70%.

Mặt khác, hiện Bình Dương là một trong những tỉnh thành có tốc độ phát triển ngành công nghiệp thuộc loại cao trong cả nước : Các khu công nghiệp và đô thị mới đang được quy hoạch và triển khai như Khu công nghiệp Mỹ Phước 1,2,3,4, khu công nghiệp Bàu Bàng, Khu công nghiệp VSIP 2, khu công nghiệp - Dịch vụ và Đô thị Bình Dương, khu công nghiệp và đô thị Becamex Bình Phước. Đây hứa hẹn sẽ là thị trường ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Vì vậy trong kế hoạch sắp tới Công ty cũng đang dự kiến đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất công để tăng công suất đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Nâng cao công suất : Những năm qua, công ty đã chủ động đầu tư một số máy móc như : Trạm trộn Bê tông nhựa nóng với công suất 240 tấn/h, máy hàn lồng thép, đầu tư thêm xe chuyên chở, v..v.. Trong thời gian tới, Công ty chú trọng vào việc phát huy hết công suất máy móc thiết bị, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Đa dạng hóa lĩnh vực hoạt động: Công ty cũng định hướng sẽ phát triển thêm sang các lĩnh vực liên quan như: Đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết sang các lĩnh vực như bệnh viện, y tế, trường đại học và một số lĩnh vực khác có liên quan hay gần với ngành nghề chính công ty đang hoạt động để đa dạng hóa nguồn doanh thu đồng thời đảm bảo tính tăng trưởng bền vững trong chiến lược phát triển của công ty.

1.4 Các sản phẩm chính:

A. Bê tông nhựa nóng:



B. Cổng bê tông cốt thép:



C. Cầu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn:



2 Phân tích các tỷ số tài chính: (các bản báo cáo tài chính)

2.1 Nhóm tỷ số khả năng thanh toán:

Bảng phân tích khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp:

TSLĐ

Hệ số thanh toán chung = _____

Tổng nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1.Tài sản lưu động	134.948.499.119	155.353.239.170
2.Nợ ngắn hạn	83.024.469.203	67.901.810.739
3.Khả năng thanh toán chung	1,63	2,29

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp (QR)

QR= $\frac{\text{TSLĐ - Tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$

Bảng phân tích khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1.TSLĐ – Hàng tồn kho	113.061.964.276	117.518.572.089
2.Nợ ngắn hạn	83.024.469.203	67.901.810.739
3.Khả năng thanh toán nhanh	1,36	1,73

Qua các bảng số liệu trên ta thấy khả năng thanh toán chung và khả năng thanh toán nhanh của Doanh nghiệp năm 2010 lớn hơn so với năm 2009 và lớn hơn 1. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đáp ứng được khả năng trả nợ ngắn hạn và khả năng này ngày một tốt hơn, từ đó cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh rất tốt.

Hệ số thanh toán lãi vay:

Lãi thuần trước thuế + lãi vay phải trả

Hệ số thanh toán lãi vay = _____

Lãi vay phải trả

Bảng phân tích hệ số thanh toán lãi vay của doanh nghiệp:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1.Lãi trước thuế + Lãi vay phải trả	58.760.708.854	60.828.740.169
2.Lãi vay phải trả	1.744.211.134	2.124.822.440
3.Hệ số thanh toán lãi vay	33,67	28,62

Qua bảng số liệu trên ta thấy hệ số khả năng thanh toán lãi vay năm 2010 thấp hơn năm 2009 nhưng hệ số này rất cao chứng tỏ Doanh nghiệp có thừa khả năng thanh toán lãi vay bằng lãi trước thuế và lãi vay (EBIT) của mình.

2.2 Nhóm tỷ lệ đánh giá hiệu quả hoạt động:

Vòng quay hàng tồn kho:

Đo lường mức lưu chuyển hàng hóa dưới hình thức tồn kho trong một năm. Vòng quay hàng tồn kho cao trong doanh nghiệp bán hàng nhanh, có nghĩa thời gian tồn kho thấp chứng tỏ doanh nghiệp bán hàng chậm hàng tồn kho nhiều.

Giá vốn hàng bán

Vòng quay hàng tồn kho = $\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$

Hàng tồn kho bình quân

Bảng phân tích vòng quay hàng tồn kho của doanh nghiệp:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1. Giá vốn hàng bán	208.318.481.283	244.022.691.262
2. Hàng tồn kho bình quân	16.831.066.673	29.860.600.962
3. Số vòng quay hàng tồn kho	12,38	8,17

Ta thấy vòng quay hàng tồn kho năm 2010 thấp hơn so với năm 2009 chứng tỏ năm 2010 Công ty bán hàng chậm, hàng tồn kho tăng lên.

Vòng quay các khoản phải thu:

Đo lường mức thu tiền nhanh hay chậm khi sử dụng phương thức bán hàng tín dụng (tín dụng thương mại). Vòng quay này còn nói lên một năm doanh nghiệp có bao nhiêu lần đi đòi nợ.

Doanh thu thuần

Vòng quay khoản phải thu = $\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Phải thu bình quân}}$

Phải thu bình quân

Bảng phân tích vòng quay khoản phải thu của doanh nghiệp:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1. Doanh thu thuần	274.968.258.359	316.444.392.614
2. Phải thu bình quân	77.435.838.432	88.437.660.450
3. Số vòng quay khoản phải thu	3,55	3,58

Tương tự, ta thấy vòng quay các khoản phải thu năm 2010 cao hơn so với năm 2009, cho thấy công ty thu hồi nợ năm 2010 tốt hơn năm 2009. Trong năm 2010 công ty ít bị chiếm dụng vốn hơn năm 2009.

Vòng quay tổng tài sản:

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Bảng phân tích vòng quay tổng tài sản của doanh nghiệp:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1. Doanh thu thuần	274.968.258.359	316.444.392.614
2. Tổng tài sản bình quân	196.865.515.607	230.859.631.045
3. Số vòng quay tổng tài sản	1,4	1,37

Ta thấy năm 2010 vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được 1,37 vòng và năm 2009 là 1,4 vòng. Qua đó, chứng tỏ khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp năm 2010 kém hiệu quả hơn năm 2009.

2.3 Nhóm tỷ lệ tài trợ:

Tỷ số nợ trên vốn:

$$D/A = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng vốn}} = \frac{TD}{TA}$$

Bảng phân tích Tỷ số nợ trên vốn của doanh nghiệp:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1. Tổng nợ	99.825.331.749	67.901.810.739
2. Tổng vốn	221.594.968.388	240.124.293.702
3. Tỷ số nợ trên vốn	0,45	0,28

Nhận xét:

Năm 2009 cứ 1 đồng vốn của công ty trong đó có 0,45 đồng nợ.

Năm 2010 cứ 1 đồng vốn của công ty trong đó có 0,28 đồng nợ.

Chúng tôi năm 2010 công ty nợ thấp hơn năm 2009. Qua bảng cân đối kế toán ta biết được cơ cấu các nguồn vốn được đầu tư và huy động vào quá trình sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bê tông Becamex chưa có độ chủ động cao về tài chính.

Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu:

Do lường tổng số nợ trên một đồng vốn, tỷ số này phản ánh bao nhiêu nợ trên một đồng vốn chủ sở hữu. Ta có:

$$D/E = \frac{\text{Tổng Nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Bảng phân tích tỷ số nợ trên vốn của doanh nghiệp:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1. Tổng nợ	99.825.331.749	67.901.810.739
2. Vốn chủ sở hữu	117.737.141.504	172.222.482.963
3. Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu	0,85	0,39

Nhận xét:

- Năm 2009 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu trong đó có 0,85 đồng nợ vay dài hạn.
- Năm 2010 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu trong đó có 0,39 đồng nợ vay dài hạn.

Chúng tôi năm 2010 vốn chủ sở hữu tăng, nợ công ty giảm so với năm 2009.

2.4 Nhóm tỷ số khả năng sinh lời:

Đối với doanh nghiệp mục tiêu cuối cùng là lợi nhuận. Lợi nhuận là một chỉ tiêu tài chính tổng hợp phản ánh hiệu quả của toàn bộ quá trình đầu tư, sản xuất, tiêu thụ và những giải pháp kỹ thuật, quản lý kinh tế tại doanh nghiệp.

Sức sinh lời trên tổng tài sản BEP (BASIS OF EARNING POWER)

$$BEP = \frac{\text{Lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Bảng phân tích sức sinh lời trên tổng tài sản của Doanh nghiệp:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1. Lãi trước thuế + Lãi vay phải trả	58.760.708.854	60.828.740.169
2. Tổng tài sản	221.594.968.388	240.124.293.702
3. Sức sinh lời trên tổng tài sản BEP	0,265	0,253

Năm 2010 sức sinh lời trên tổng tài sản là 0,253; điều này có nghĩa là một đồng tài sản bỏ ra sẽ đem lại 0,253 đồng lợi nhuận. Năm 2009 một đồng tài sản bỏ ra mang lại 0,265 đồng lợi nhuận. Một đồng tài sản bỏ ra năm 2010 tạo ra ít lợi nhuận hơn năm 2009, chứng tỏ năm 2010 công ty hoạt động kinh doanh kém hiệu quả hơn năm 2009.

Tỷ suất sinh lời trên tài sản ROA (RETURN OF ASSET)

$$ROA = \frac{\text{Lãi ròng của cổ đông đại chúng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Bảng phân tích tỷ suất sinh lời trên tài sản của Doanh nghiệp :

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1.Lãi ròng	56.442.669.400	58.280.871.616
2.Tổng tài sản	221.594.968.388	240.124.293.702
3.Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	0,254	0,243

Qua bảng phân tích và biểu đồ cho thấy cứ 1 đồng tài sản năm 2010 sẽ tạo ra 0,243 đồng lợi nhuận ròng, một đồng tài sản bỏ ra năm 2009 tạo ra được 0,254 đồng lợi nhuận ròng.

Vậy một đồng tài sản bỏ ra năm 2010 tạo ra ít đồng lợi nhuận hơn năm 2009, chứng tỏ công ty năm 2010 làm ăn kém hiệu quả hơn năm 2009.

Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần ROE (RETUR OF EQUITY)

$$ROE = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Bảng phân tích tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1.Lãi ròng	56.442.669.400	58.280.871.616
2.Vốn chủ sở hữu	117.737.141.504	172.222.482.963
3.Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cổ phần	0,48	0,34

Một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra năm 2010 tạo ra được 0,34 đồng lợi nhuận ròng, một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra năm 2009 tạo ra được 0,48 đồng lợi nhuận ròng.

Một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra năm 2010 tạo ra ít lợi nhuận hơn năm 2009, nguyên nhân là lợi nhuận ròng tăng chậm hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu.

2.5 Nhóm tỷ số đánh giá cổ phiếu:

Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu EPS (*Earnings Per Share*)

$$\text{EPS} = \frac{\text{Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông}}{\text{Số lượng bình quân gia quyền của số CPPT đang lưu hành}}$$

Bảng phân tích lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu của doanh nghiệp:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1.Lãi ròng	56.442.669.400	58.280.871.616
2.Số lượng bình quân cổ phiếu	6.000.000	6.131.507
3.Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu EPS	9.407	9.505

Nhận xét:

Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu năm 2010 cao hơn năm 2009 điều này chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 hiệu quả hơn năm 2009.

Tỷ số giá cổ phiếu trên lợi nhuận của một cổ phiếu P/E

$$\text{P/E} = \frac{\text{Giá hiện hành của mỗi cổ phiếu}}{\text{Lợi nhuận của mỗi cổ phiếu}}$$

Bảng phân tích tỷ số giá cổ phiếu trên lợi nhuận của một cổ phiếu:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1.Giá hiện hành của mỗi cổ phiếu		
2.Lợi nhuận của mỗi cổ phiếu	9.407	9.505
3.Tỷ lệ P/E		

Nhận xét:

Do công ty mới đưa cổ phiếu ra giao dịch từ tháng 6 năm 2011 nên không thể tính tỷ số P/E của năm 2009 và năm 2010.

Tỉ số P/B

Tỉ số này đo lường thị giá của cổ phiếu trên giá sổ sách của một cổ phiếu

Giá trị hiện hành của cổ phiếu

$$P/B = \frac{\quad}{\text{Giá sổ sách (mệnh giá)}}$$

Bảng phân tích cổ tức:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1. Giá hiện hành của mỗi cổ phiếu		
2. Giá sổ sách của mỗi cổ phiếu	19.623	28.088
3. Tỷ lệ P/B		

Nhận xét:

Do công ty mới đưa cổ phiếu ra giao dịch từ tháng 6 năm 2011 nên không thể tính tỷ số P/B của năm 2009 và năm 2010.

CHƯƠNG III- MỘT SỐ KIẾN NGHỊ & GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

3.1 Kiến nghị về phương hướng phát triển sản xuất của công ty:

Tăng cường công tác quản lý nội bộ bằng các quy chế và quy định cụ thể hơn, xây dựng thêm các định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp với kinh tế sản xuất.

Đào tạo cán bộ quản lý và công nhân lành nghề, nội dung đào tạo đi sâu vào thực tế của công ty. Đối với cán bộ chủ chốt thì đưa đi học các trung tâm đào tạo của Nhà nước.

3.2 Xác định chính sách tài trợ, cơ cấu vốn hợp lý

Mục tiêu, chính sách kinh doanh của doanh nghiệp mỗi năm khác nhau. Vì vậy xây dựng một cơ cấu vốn linh động phù hợp theo mỗi kỳ kinh doanh là tạo nền móng tài chính vững mạnh cho doanh nghiệp

Một số chính sách huy động vốn hiệu quả:

Chính sách huy động tập trung: nghĩa là công ty chỉ tập trung vào một số ít nguồn. Ưu điểm của chính sách này là chi phí hoạt động có thể giảm song sẽ làm công ty phụ thuộc hơn vào một số chủ nợ.

Chiếm dụng vốn của nhà cung cấp: đây là hình thức mua chịu mà các nhà cung cấp lớn hơn bán chịu vốn. Hình thức này khá phổ biến nó có thể sử dụng đối với các doanh nghiệp không đủ khả năng vay ngân hàng.

3.3 Quản lý dữ trữ và quay vòng vốn:

Qua số liệu các năm 2009, 2010 thấy được hiệu quả sử dụng vốn có xu hướng giảm sút. Vì thế cần có những biện pháp nhằm tăng cường khả năng quay vòng vốn của công ty.

3.4 Sử dụng hợp lý chính sách bán thiếu để tăng doanh thu:

Trên thực tế nghiên cứu các chỉ số tài chính thấy được tình hình công ty cho bán hàng thiếu cho khách hàng còn chiếm tỷ lệ khá cao. Điều đó ảnh hưởng không nhỏ khả năng luân chuyển vốn cũng như thiếu vốn cho quá trình sản xuất của công ty. Mà nguồn này có tốc độ giải ngân rất chậm. Song với nền kinh tế hiện nay không thể không bán thiếu. Vì thế công ty cần có những giải pháp sau:

Xác định mục tiêu bán chịu: tăng doanh thu, giải tỏa hàng tồn kho, gây uy tín về năng lực tài chính cho công ty.

Xây dựng các điều kiện bán thiếu: thông thường căn cứ vào mức giá, lãi suất nợ vay và thời hạn bán thiếu.

Tính toán có hiệu quả các chính sách bán thiếu: có nghĩa là so sánh chi phí bán thiếu phát sinh với lợi nhuận mà chúng mang lại.

Kết hợp chặt chẽ chính sách bán nợ với chính sách thu hồi nợ trong thời gian ngắn nhất.

3.5 Quản lý thanh toán:

Qua phân tích tình hình tài chính của công ty ta thấy: công ty thường bị chiếm dụng vốn nên công ty thường đi vay nợ để bù đắp các khoản này làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của công ty. Vì vậy công ty cần phải có một chính sách thanh toán hợp lý:

Giảm giá, chiết khấu thanh toán hợp lý đối với những khách hàng mua với số lượng lớn và thanh toán đúng hạn.

Thực hiện chính sách thu tiền linh động, mềm dẻo. Cần tập trung đầu tư mở rộng các phương thức thanh toán hiệu quả và hiện đại nhằm tăng khả năng thanh toán thu hồi nợ cho công ty.

Khi thời hạn thanh toán đã hết mà khách hàng vẫn chưa thanh toán công ty cần có những biện pháp nhắc nhở, đòi thúc và biện pháp cuối cùng là phải nhờ đến cơ quan pháp lý giải quyết.

3.6 Đầu tư đổi mới công nghệ:

Trong nền kinh tế thị trường, khả năng cạnh tranh quyết định bởi chất lượng hàng hóa trên một đơn vị chi phí thấp nhất. Vài năm trở lại đây công ty không ngừng đổi mới công nghệ sản xuất và đã mang lại hiệu quả cao. Song việc đổi mới còn nhiều khó khăn và thiếu sự đồng bộ. Vì thế cần không ngừng cập nhật ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ vào sản xuất kinh doanh cũng như quản lý, cụ thể:

Cần tính toán mục tiêu đầu tư cũng như quy trình tập trung đầu tư một cách rõ ràng. Thường xuyên tiến hành bảo dưỡng nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc đáp ứng kịp thời cho hoạt động sản xuất.

Đẩy mạnh phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa sản xuất.

Để nâng cao năng lực công nghệ, công ty cần tạo lập mối quan hệ với các cơ quan nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật trong và ngoài nước để phát triển công nghệ theo chiều sâu và từng bước hoàn chỉnh công nghệ hiện đại.

Tích cực đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý công nhân lành nghề trên cơ sở bồi dưỡng vật chất thích đáng cho công nhân.

Nâng cao trình độ quản lý trong đó cần lưu tâm đến vai trò quản lý kỹ thuật, bán hàng, nhân sự...

3.7 Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ lao động:

Đội ngũ lao động là yếu tố then chốt quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Với sự phát triển ngày càng cao của khoa học kỹ thuật công nghệ hiện đại song một số khâu không thể thiếu bàn tay, óc sáng tạo của người lao động. Do đó công ty cần phát huy và khơi dậy sức mạnh tiềm ẩn trong mỗi lao động. Công nghệ kỹ thuật kết hợp với óc sáng tạo của con người sẽ là nguồn lực to lớn nhất giúp doanh nghiệp hoạt động ngày càng hiệu quả. Để đạt được hiệu quả trên doanh nghiệp cần có những chính sách đào tạo đội ngũ lao động hợp lý cụ thể:

Công ty cần tuyển chọn những lao động lành nghề có ý thức học hỏi kinh nghiệm sáng tạo trong đổi mới sản xuất. Khuyến khích lao động phấn đấu nâng cao tay nghề trao đổi kinh nghiệm cho nhau cùng tiến bộ.

Công ty cần có những chính sách khuyến khích thù lao cho người lao động một cách hợp lý tương thích với trình độ khả năng của mỗi lao động. Làm được như vậy sẽ thúc đẩy người lao động nâng cao trình độ năng lực cải thiện hiệu suất làm việc ngày càng cao.

Công ty cần thường xuyên mở có lớp học miễn phí nhằm nâng cao tay nghề cho đội ngũ lao động. Hay tổ chức các đợt thi đua lao động giỏi nhằm khuyến khích tinh thần ý chí thi đua trong đội ngũ lao động.

Bên cạnh đó cần nâng cao trình độ quản lý của đội ngũ quản lý của công ty đặc biệt là các bộ phận bán hàng, Marketing... Cán bộ quản lý có năng lực sẽ biết bố trí đúng người đúng việc làm hiệu suất làm việc được nâng cao.

Không ngừng tuyển dụng lao động, nhà quản trị kinh doanh quản lý sáng tạo có kinh nghiệm lành nghề.

Với những giải pháp đã đề ra cùng với sự đồng lòng của toàn thể đội ngũ nhân viên, lao động hứa hẹn những triển vọng lớn, cơ hội lớn và thành công lớn sẽ đến trong tương lai của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt như hiện nay để có thể đứng vững và tồn tại, phát triển là một vấn đề mà hầu hết tất cả các doanh nghiệp đều rất quan tâm. Và Công ty cổ phần bê tông Becamex là một điển hình công ty đã khắc phục và tìm ra hướng đi đúng đắn cho mình như mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng tiềm năng, và họ nhận ra rằng việc tìm hiểu và làm thế nào để thỏa mãn ngày càng cao hơn nhu cầu của khách hàng là cái đích dẫn đến thành công, hoàn thành mục tiêu kế hoạch đặt ra.

Chính vì vậy mà trong bối cảnh nền kinh tế bùng nổ lạm phát năm 2010 công ty vừa mở rộng kênh phân phối nhưng vẫn thu được lợi nhuận trong khi một công ty được xem là đối thủ cạnh tranh lại bị thua lỗ. Điều này giúp công ty không những tăng thêm nguồn vốn chủ sở hữu cho công ty mà còn nâng cao được khả năng cạnh tranh về tài chính cũng như sự định vị thương hiệu trong tâm trí khách hàng.

Mặt khác để có được kết quả như vậy cũng nhờ vào sự nỗ lực cố gắng của toàn bộ nhân sự cùng ban giám đốc công ty đã có những chiến lược bán hàng cũng như marketing đúng đắn và sự giám sát chặt chẽ của bộ phận quản lý về chất lượng cũng như việc đào tạo nhân lực và cải tiến máy móc thiết bị. Tuy nhiên công ty vẫn còn một số hạn chế, vì thế để hoạt động ngày càng hiệu quả và không ngừng nâng cao vị thế của mình công ty cần phải phát huy những điểm mạnh đồng thời khắc phục những yếu kém, hạn chế đã nêu trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Quản trị tài chính căn bản – Nguyễn Quang Thu.
- Tài chính doanh nghiệp – Nguyễn Minh Kiều.
- Quản trị tài chính doanh nghiệp – Nguyễn Hải Sản.
- Quản trị tài chính – Nguyễn Văn Thuận

<http://www.hsx.vn>, www.becamexacc.com.vn

MỤC LỤC

Trang

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN – PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH.....	2
I – CƠ SỞ LÝ LUẬN:.....	2
1.1. Khái niệm phân tích tài chính:.....	2
1.2 Đối tượng của phân tích tài chính: 2	
1.3 Mục đích, ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính:.....	3
1.4 Tổ chức công tác phân tích tài chính:.....	4
1.5 Phạm vi nghiên cứu:.....	5
1.6 Kết quả nghiên cứu:.....	5
II - PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH:.....	6
2.1 Các bước trong quá trình tiến hành phân tích tài chính:.....	6
2.1.1 Thu thập thông tin:.....	6
2.1.2 Xử lý thông tin:.....	6
2.1.3 Dự toán và ra quyết định:.....	6
2.1.4 Các thông tin cơ sở để phân tích hoạt động tài chính.....	6
2.2 Phương pháp phân tích tài chính:.....	7
2.2.1 Phương pháp so sánh.....	7
2.2.2 Phương pháp tỷ lệ:.....	8
2.2 Các nhóm tỷ số tài chính:.....	8
2.2.1 Nhóm tỷ số khả năng sinh lời:.....	8
2.2.2 Nhóm tỷ số thanh toán:.....	10
2.2.3 Nhóm chỉ tiêu về khả năng quản lý tài sản:.....	12
2.2.4 Nhóm chỉ số cổ phiếu:.....	15
CHƯƠNG II: TÌNH TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CÔNG TY.....	17
2.1. Giới thiệu công ty:.....	17
2.1.1 Lịch sử hình thành:.....	17
2.1.2 Lĩnh vực kinh doanh:.....	18
2.1.3. Vị thế công ty:.....	19
2.1.4 Các sản phẩm:.....	19
2.1.5. Chiến lược phát triển và đầu tư:.....	20
2.1.6 Một số thành tựu đạt được:.....	20
2.1.7 Thị trường:.....	20
2.2 Phân tích các tỷ số tài chính:(các bản báo cáo tài chính).....	21
2.2.1 Nhóm tỷ số khả năng sinh lời:.....	24
2.2.2 Nhóm tỷ số khả năng thanh toán:.....	28
2.2.3 Chỉ số khả năng quản lý tài sản:.....	33
2.2.4 Nhóm tỷ số đánh giá cổ phiếu:.....	37
CHƯƠNG III- MỘT SỐ KIẾN NGHỊ & GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINAMILK.....	40
3.1 Kiến nghị về phương hướng phát triển sản xuất của công ty:.....	40
3.2 Xác định chính sách tài trợ, cơ cấu vốn hợp lý.....	40
3.3 Quản lý dữ trữ và quay vòng vốn:.....	40
3.4 Sử dụng hợp lý chính sách bán chịu để tăng doanh thu:.....	40
3.5 Quản lý thanh toán:.....	41
3.6 Đầu tư đổi mới công nghệ:.....	42
3.7 Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ lao động:.....	42

KẾT LUẬN..... 43